

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 25/2000/QĐ-TTg ngày 21/2/2000
phê duyệt Dự án khả thi bảo vệ
và phát triển những vùng đất
ngập nước ven biển miền Nam
Việt Nam tại các tỉnh: Cà Mau,
Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ;

Căn cứ biên bản thỏa thuận đàm phán giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Ngân hàng Thế giới từ ngày 18 - 20 tháng 10 năm 1999 và Báo cáo kết quả đàm phán về Dự án bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 1127/CV-NHNN8 ngày 17 tháng 11 năm 1999;

Xét đề nghị của các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Công văn số 3242-BNN/HTQT ngày 09 tháng 9 năm 1999, Công văn số 4033-BNN/HTQT ngày 04 tháng 11 năm 1999 và Công văn số 474/BNN-HTQT ngày 17 tháng 2 năm 2000), Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 64/BKH-VPTĐ ngày 05 tháng 1 năm 2000), Tài chính (Công văn số 5338/TC ngày 22 tháng 10 năm 1999), Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Công văn số 2182/BKHCMNT-MTg ngày 18 tháng 8 năm 1999), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Công văn số 103/CV-NHNN8 ngày 01 tháng 2 năm 2000),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án khả thi bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Dự án: Bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển miền Nam Việt Nam.

2. Cơ quan chủ quản Dự án: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Cơ quan thực hiện đầu tư: Ủy ban nhân dân các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh.

4. Thời gian thực hiện Dự án: 6 năm từ 2000 - 2005.

5. Mục tiêu:

- Bảo vệ và phát triển diện tích rừng ngập mặn, tái lập lại hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển nhằm bảo tồn bền vững các chức năng bảo vệ bờ biển và tái tạo nguồn tài nguyên biển.

- Phát triển vùng đệm để hỗ trợ cho việc bảo vệ vùng phòng hộ xung yếu và các khu bảo tồn thiên nhiên.

- Phát triển sản xuất lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp và các ngành nghề khác có liên quan, tạo việc làm, nâng cao đời sống nhân dân trong vùng Dự án và khu vực lân cận vùng Dự án, tạo vùng an toàn bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ven biển một cách lâu dài.

6. Phạm vi Dự án:

Vùng đất chạy dọc bờ biển thuộc phạm vi 4 tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh. Tổng diện tích thực hiện Dự án theo quy hoạch là 44.400 ha (trong đó 27.053 ha là vùng phòng hộ xung yếu và 17.347 ha là ít xung yếu) được

xác định tại Điều 2 của Quyết định số 116/1999/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phân vùng khôi phục rừng ngập mặn (vùng Dự án) tại các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh.

7. Nội dung đầu tư bao gồm các hạng mục sau:

- Quản lý, bảo vệ hệ sinh thái và trồng rừng ngập mặn.
- Hỗ trợ kinh tế kỹ thuật cho các hộ gia đình trong vùng đệm.
- Phát triển xã hội cho những xã nghèo (bao gồm cả đồng bào các dân tộc thiểu số nghèo).
- Vận dụng các chủ trương, chính sách của Nhà nước để xây dựng các quy định cụ thể cho việc triển khai thực hiện Dự án đạt hiệu quả.
- Tái định cư những người sống trong vùng phòng hộ xung yếu.
- Giám sát và đánh giá sử dụng đất khu vực ven biển, chất lượng nước, năng suất đánh bắt hải sản, đa dạng sinh học, tình hình kinh tế - xã hội.
- Điều phối và quản lý Dự án.

8. Tổng kinh phí dự án là: 65.673.445 đôla Mỹ bao gồm:

- Vay ưu đãi của Ngân hàng Thế giới (WB): 31.863.445 đôla Mỹ.
- Viện trợ không hoàn lại của Đan Mạch (DANIDA): 11.300.000 đôla Mỹ.
- Vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam là: 12.347.000 đôla Mỹ.
- Vốn tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo cam kết với Ngân hàng Thế giới (WB): 10.163.000 đôla Mỹ.

Vốn vay ưu đãi được phân bổ cho các tỉnh vùng Dự án, Văn phòng Dự án Trung ương và dự phòng như sau:

- Tỉnh Trà Vinh:	3.075.995 đôla Mỹ
- Tỉnh Sóc Trăng:	9.048.667 đôla Mỹ
- Tỉnh Bạc Liêu:	3.200.138 đôla Mỹ
- Tỉnh Cà Mau:	10.497.005 đôla Mỹ
- Văn phòng Dự án Trung ương:	2.744.946 đôla Mỹ
- Chưa phân bổ:	3.296.694 đôla Mỹ
Tổng số:	31.863.445 đôla Mỹ

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Thành lập Ban điều hành Dự án Trung ương. Thành phần gồm: một Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng ban, các ủy viên là đại diện của: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Thủy sản, Tổng cục Địa chính, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đại diện Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh; đại diện một số Vụ, Cục chuyên ngành có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức bộ máy quản lý điều hành Dự án. Xây dựng và ban hành các hướng dẫn về thủ tục thanh toán về tái định cư; trồng rừng ngập mặn và chỉ định công ty kiểm toán độc lập như Hiệp định Tín dụng phát triển quy định.

- Chỉ đạo các tỉnh triển khai thực hiện dự án theo đúng mục tiêu, tiến độ, nội dung quy định

trong Hiệp định Tín dụng Phát triển và văn kiện Dự án.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng Dự án soạn thảo các quy trình kỹ thuật, định mức tài chính đối với các hoạt động về trồng rừng, tái định cư xây dựng hệ thống tài khoản cho Dự án nhằm đảm bảo cho Hiệp định Tín dụng Phát triển có hiệu lực sau khi ký 3 tháng.

2. Giao cho Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng Dự án chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chỉ đạo việc thực thi Dự án trên địa bàn của tỉnh, bảo đảm mục tiêu và tiến độ theo văn kiện Dự án đã được duyệt.

- Hàng năm, căn cứ vào mục tiêu và nội dung Dự án theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tỉnh xây dựng kế hoạch vốn đối ứng hàng năm trong phạm vi nguồn ngân sách của tỉnh. Nếu vốn đối ứng của Dự án vượt khả năng cân đối của tỉnh thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chính phủ bổ sung số vốn còn thiếu (theo Thông tư số 06/1998/TTLT-BKH-BTC ngày 14 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn cơ chế quản lý vốn đối ứng cho các Chương trình, Dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức - ODA).

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối bố trí trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm phần vốn đối ứng và các khoản thuế để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tỉnh thuộc Dự án này triển khai thực hiện trong 6 năm.

4. Bộ Tài chính thực hiện quản lý tài chính vốn Dự án và dự trù kế hoạch trả nợ Ngân hàng Thế giới (WB) khi đến hạn.

5. Tổng cục Địa chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng Dự án hoàn thành thủ

tục giao đất, giao và khoán rừng cho các hộ gia đình trong vùng đệm để triển khai thực hiện Dự án đúng tiến độ.

6. Kinh phí hỗ trợ cho những hộ dân di chuyển theo kế hoạch tái định cư để thực hiện Dự án được áp dụng theo phương thức hỗ trợ như đã áp dụng đối với các dự án vay vốn của Ngân hàng Thế giới (WB) và thỏa thuận tại kỳ đàm phán từ ngày 18 - 20 tháng 10 năm 1999.

7. Để đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án trong năm đầu tiên, cho phép Dự án mua 5 xe ô tô 2 cầu 6 chỗ ngồi và 5 canô cao tốc 60HP trong tổng số 15 xe và 31 thuyền cao tốc (1 xe và 1 thuyền cho mỗi tỉnh vùng Dự án và 1 xe, 1 thuyền cho Văn phòng Dự án Trung ương/Ban điều phối hiện trường) qua cơ quan mua sắm đa phương của Liên hợp quốc và phải tuân thủ các quy định hiện hành về thuế của Nhà nước Việt Nam.

Nguồn kinh phí để mua sắm xe ô tô, thuyền và canô nêu trên được sử dụng từ nguồn vốn vay như đã thỏa thuận trong nội dung Dự án.

8. Quản lý tài chính: cho phép mở 5 tài khoản đặc biệt (mỗi tỉnh Dự án 1 tài khoản đặc biệt và 1 tài khoản đặc biệt cho Văn phòng Dự án Trung ương/Ban điều phối hiện trường).

Điều 3. Quyết định này thay cho Quyết định số 540/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 1999.

Trên cơ sở Dự án khả thi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt các hạng mục thuộc nội dung Dự án phù hợp kế hoạch thực hiện Dự án hàng năm đã được thỏa thuận với Ngân hàng Thế giới (WB).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Tài

chính, Thủy sản, Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tổng giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẬN

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 26/2000/QĐ-TTg ngày 23/2/2000 về một số chế độ đối với người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định này bao gồm:

1. Cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang cách mạng, cán bộ dân chính Đảng, thanh niên xung phong tham gia công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu tại các vùng bị Mỹ sử dụng chất độc hóa học trong chiến tranh Việt Nam từ tháng 8 năm 1961 đến 30 tháng 4 năm 1975, đang không hưởng trợ cấp thương binh, bệnh binh, hoặc chính sách như thương binh và thuộc mức độ sau:

a) Bị mắc bệnh hiểm nghèo do nhiễm chất độc hóa học, không còn khả năng lao động.

b) Bị mắc bệnh do nhiễm chất độc hóa học, bị suy giảm khả năng lao động.

2. Con đẻ còn sống của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc mức độ sau:

a) Bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động, không tự lực được trong sinh hoạt.

b) Bị dị dạng, dị tật, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt.

Điều 2.

1. Mức trợ cấp bằng 100.000 đồng/người/tháng đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1.

2. Mức trợ cấp bằng 88.000 đồng/người/tháng đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1.

3. Mức trợ cấp bằng 84.000 đồng/người/tháng đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1.

4. Mức trợ cấp bằng 48.000 đồng/người/tháng đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1.

Điều 3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1, già yếu, cô đơn không nơi nương tựa và đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1, mồ côi cả cha và mẹ được xét tiếp nhận nuôi dưỡng tại các cơ sở xã hội.